

Số: 06 /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm
sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung
quản lý công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng
thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số*

22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương, như sau:

1. Đơn giá 01 ha trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sang mục đích khác là 134.258.000 đồng/ha (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).
2. Đối với chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, đơn giá trồng rừng thay thế được tính bằng 03 lần đơn giá rừng trồng.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ tính số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hải Dương để tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trong trường hợp chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác mà không có điều kiện tổ chức tự thực hiện trồng rừng thay thế).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hải Dương có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí trồng rừng thay thế theo đúng quy định.
2. Các tổ chức, đơn vị được giao trồng rừng thay thế căn cứ đơn giá trồng rừng thay thế quy định tại Điều 1 Quyết định này để thực hiện trồng rừng thay thế đảm bảo các quy định hiện hành.
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, tham mưu triển khai tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định; trong trường hợp có quy định mới của cấp có thẩm quyền hoặc có biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế, kịp thời tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hải Dương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Ô Chính.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC:
Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (1+2+3)				112,804,635
1	Chi phí trực tiếp				101,832,214
A	Phần vật tư				29,299,830
1.1	Cây giống		1826		12,964,600
-	Cây giống trồng chính (1.660 cây/ha)	Cây	1660	7,100	11,786,000
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	7,100	1,178,600
1.2	Phân bón NPK		996		14,940,000
-	Năm thứ nhất	kg	332	15,000	4,980,000
-	Năm thứ hai	kg	332	15,000	4,980,000
-	Năm thứ ba	kg	332	15,000	4,980,000
1.4	Vật tư khác (dụng cụ, thiết bị...)	%	5%		1,395,230
B	Nhân công lao động (Lao động trực tiếp)				72,532,384
1.1	Trồng rừng	Công	116.27		26,126,514
-	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công	Công	25.94	224,704	5,828,822
-	Cuốc hố 40x40x40cm	Công	25.53	224,704	5,736,873
-	Lấp hố	Công	8.14	224,704	1,829,091
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc BVTV	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Vận chuyển cây con và trồng (bầu 13cmx18cm)	Công	38.6	224,704	8,673,574
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm (bầu 13cmx18cm)	Công	8.3	224,704	1,865,043
1.2	Chăm sóc năm thứ nhất		49.43	224,704	11,107,119
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	15.85	224,704	3,561,558
-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	10.5	224,704	2,359,392
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.3	Chăm sóc năm thứ hai		59.19	224,704	13,300,230
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	15.85	224,704	3,561,558
-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	10.5	224,704	2,359,392
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính ≤0,8 m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.4	Chăm sóc năm thứ ba		58.34	224,704	13,109,231
-	Phát và chăm sóc lần 1	Công	13	224,704	2,921,152

-	Xới và vun gốc lần 1 đường kính $\leq 0,8$ m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Vận chuyển và bón phân	Công	9.76	224,704	2,193,111
-	Phát và chăm sóc lần 2	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Xới và vun gốc lần 2 đường kính $\leq 0,8$ m	Công	7.9	224,704	1,775,162
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.5	Chăm sóc năm thứ tư		19.78		4,444,645
-	Phát và chăm sóc một lần vào cuối năm	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
1.6	Chăm sóc năm thứ năm		19.78		4,444,645
-	Phát chăm sóc một lần vào cuối năm	Công	12.5	224,704	2,808,800
-	Bảo vệ rừng	Công	7.28	224,704	1,635,845
2	Chi phí chung = 5%\times(1)	%	5%		5,091,611
3	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5%\times(1+2)	%	5.5%		5,880,810
II	Chi phí quản lý =3%\times(I)	%	3.0%		3,384,139
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				9,807,220
1	Thiết kế	Công	7.03	246,000	1,729,380
2	Quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hằng năm = 10% x (nhân công trực tiếp)	%	10%		7,253,238
-	Năm thứ nhất = 10% x (nhân công trực tiếp trồng và chăm sóc năm 1)	%	10%		3,723,363
-	Năm thứ 2 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 2)	%	10%		1,330,023
-	Năm thứ 3 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 3)	%	10%		1,310,923
-	Năm thứ 4 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 4)	%	10%		444,465
-	Năm thứ 5 = 10% x (nhân công trực tiếp năm 5)	%	10%		444,465
3	Thẩm tra thiết kế, dự toán=0,372% x (I)	%	0.37%		417,377
4	Lập hồ sơ thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu =0,361% x (I)	%	0.36%		407,225
IV	Chi phí khác				1,868,521
1	Kiểm toán=0,96% \times (I+II+III)	%	0.96%		1,209,562
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán =0,285% \times (I+II+III)	%	0.285%		359,089
3	Chi phí thẩm định thiết kế xây dựng = 0,121% \times (I+II+III)	%	0.121%		152,455
4	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng = 0,117% \times (I+II+III)	%	0.12%		147,415
V	Chi phí dự phòng = 5%\times(I+II+III+IV)	%	5%		6,393,226
Tổng suất đầu tư/01 ha = (I+II+III+IV+V)					134,257,741

LÀM TRÒN:

134,258,000 đồng